SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2026-10-15T16:27:27+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4484 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 14 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; số 367/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; số 385/2026/NĐ-CP ngày 09/10/2026 về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15/9/2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2117/QĐ-BTP ngày 23/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp triển khai thực hiện dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 2757/TTr-STP ngày 05/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính cung cấp dịch vụ công trực tuyến một phần, toàn trình và trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính tập trung của Bộ Tư pháp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

(Chi tiết tại Danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tư pháp; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- PCT UBND tỉnh (Đ/c Vinh);
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiền);
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (U).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA SỞ TƯ PHÁP TRIỂN KHAI THỰC HIỆN TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TẬP TRUNG CỦA BỘ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 4484 /QĐ-UBND ngày 14 /10/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Lĩnh vực	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tập trung của Bộ Tư pháp					Ghi chú
				Toàn trình	Một phần				
					Quy định tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ phải hiện diện tại cơ quan nhà nước	Cơ quan nhà nước phải đi thẩm tra, xác minh tại hiện trường theo quy định của pháp luật	Sự cố kỹ thuật chưa thể khắc phục ngay	Các vấn đề kỹ thuật khác chưa thể xử lý được	
I.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH**								
1.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	Chứng thực	X					
2.	2.000927	Sửa lỗi sai sót trong giao dịch	Chứng thực	X					
3.	3.000444	Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	X					
4.	1.013859	Cấp thẻ công chứng viên	Công chứng	X					
5.	1.013853	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán	Công chứng	X					
6.	1.013856	Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025	Công chứng	X					

7.	1.013849	Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	X					
8.	1.013843	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập	Công chứng	X					
9.	1.013848	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp	Công chứng	X					
10.	1.013842	Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	X					
11.	1.013837	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng	Công chứng	X					
12.	1.013846	Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng	Công chứng	X					
13.	1.013836	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Công chứng	X					
14.	1.013839	Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh	Công chứng	X					

15.	1.013852	Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân	Công chứng	X					
16.	1.013840	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất	Công chứng	X					
17.	1.013835	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Công chứng	X					
18.	1.013818	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	X					
19.	1.013830	Cấp lại Thẻ công chứng viên	Công chứng	X					
20.	1.013834	Thành lập Văn phòng công chứng	Công chứng	X					
21.	1.013832	Thu hồi Thẻ công chứng viên	Công chứng	X					
22.	1.013810	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Công chứng	X					
23.	1.013807	Đăng ký tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	X					
24.	1.013812	Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ	Công chứng	X					

		chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác							
25.	1.013806	Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài	Công chứng	X					
26.	1.013808	Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	X					
27.	1.013816	Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng	Công chứng	X					
28.	1.013805	Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm)	Công chứng	X					
29.	1.013803	Bổ nhiệm công chứng viên	Công chứng	X					
30.	1.013802	Phê duyệt Điều lệ Hiệp hội công chứng viên Việt Nam	Công chứng	X					
31.	1.013804	Bổ nhiệm lại công chứng viên	Công chứng	X					
32.	2.002139	Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản	Đấu giá tài sản	X					

33.	1.003915	Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	X					
34.	1.000802	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá	Đấu giá tài sản	X					
35.	2.000894	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	X					
36.	2.000555	Cấp Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					
37.	2.000568	Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của Văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					
38.	1.009832	Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	X					
39.	1.001216	Chuyển đổi loại hình Văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					
40.	1.001122	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp cấp tỉnh	Giám định tư pháp	X					
41.	1.001117	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng Giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị	Giám định tư pháp	X					

		mất							
42.	1.116546	Bổ nhiệm lại và cấp thẻ giám định viên tư pháp	Giám định tư pháp	X					
43.	1.116547	Công nhận người Giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	X					
44.	1.116548	Hủy bỏ công nhận người Giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	X					
45.	1.116549	Công nhận tổ chức Giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	X					
46.	1.116550	Hủy bỏ công nhận tổ chức Giám định tư pháp theo vụ việc	Giám định tư pháp	X					
47.	1.116551	Thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					
48.	1.116552	Hợp nhất văn phòng Giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	X					
49.	1.116553	Sáp nhập văn phòng Giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh	Giám định tư pháp	X					
50.	1.116554	Tạm ngừng hoạt động của văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					
51.	1.116555	Chấm dứt hoạt động văn phòng Giám định tư pháp	Giám định tư pháp	X					

52.	2.001716	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	X					
53.	2.000515	Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động	Hòa giải thương mại	X					
54.	1.009283	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài (cấp tỉnh)	Hòa giải thương mại	X					
55.	1.009284	Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc	Hòa giải thương mại	X					
56.	1.008910	Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Hòa giải thương mại	X					

		ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác							
57.	1.008916	Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh	Hòa giải thương mại	X					
58.	1.008914	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	X					
59.	1.008909	Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài	Hòa giải thương mại	X					
60.	1.008915	Đăng ký hoạt động của chi	Hòa giải	X					

		nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập	thương mại						
61.	1.008911	Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	X					
62.	1.008913	Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập	Hòa giải thương mại	X					
63.	1.008908	Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam	Hòa giải thương mại	X					
64.	1.008907	Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại	Hòa giải thương mại	X					
65.	1.002099	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	X					
67.	1.008624	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy	Luật sư	X					

		định tại Điều 18 của Luật Luật sư							
68.	1.008628	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý	Luật sư	X					
69.	1.008709	Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật	Luật sư	X					
70.	1.008614	Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư	Luật sư	X					
71.	1.002398	Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài	Luật sư	X					
72.	1.002368	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	X					
73.	1.002384	Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam	Luật sư	X					
74.	1.002181	Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài	Luật sư	X					
75.	1.002218	Hợp nhất công ty luật	Luật sư	X					
76.	1.002198	Thay đổi nội dung Giấy	Luật sư	X					

		đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài							
77.	1.002234	Sáp nhập công ty luật	Luật sư	X					
78.	1.002153	Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân	Luật sư	X					
79.	1.002032	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	X					
80.	1.002055	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên	Luật sư	X					
	1.002010	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Luật sư	X					
81.	1.002079	Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh	Luật sư	X					
82.	1.001928	Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài	Luật sư	X					
83.	1.000688	Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư	Luật sư	X					
84.	1.000828	Cấp Chứng chỉ hành nghề	Luật sư	X					

		luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư							
85.	1.014966	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề	Quản tài viên	X					
86.	1.014965	Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân	Quản tài viên	X					
87.	2.001130	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với *người đề nghị là công dân Việt Nam*	Quản tài viên	X					
88.	2.001117	Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được	Quản tài viên	X					
89.	1.002626	Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân	Quản tài viên	X					
90.	1.002681	Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với *người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài*	Quản tài viên	X					

91.	1.001600	Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên	Quản tài viên	X					
92.	1.000627	Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	X					
93.	1.000614	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật	Tư vấn pháp luật	X					
94.	1.000588	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh	Tư vấn pháp luật	X					
95.	1.000426	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	X					
96.	1.000390	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	X					
97.	1.000404	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật	Tư vấn pháp luật	X					
98.	2.000819	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài	Trọng tài thương mại	X					
99.	2.000822	Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài	Trọng tài thương mại	X					
100.	1.008889	Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	X					

101.	1.008905	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Trọng tài thương mại	X					
102.	1.008886	Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	X					
103.	1.008906	Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác	Trọng tài thương mại	X					
104.	1.008890	Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố	Trọng tài thương mại	X					

		trực thuộc trung ương khác							
105.	1.008888	Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	X					
106.	1.008904	Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	X					
107.	1.008887	Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài	Trọng tài thương mại	X					
108.	1.008885	Chấm dứt hoạt động Trung	Trọng tài	X					

		tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài	thương mại						
109.	1.001609	Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	X					
110.	1.001248	Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam	Trọng tài thương mại	X					
111.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	X					
112.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Hộ tịch	X					
113.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	Hộ tịch	X					
114.	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	X					
115.	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
116.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch,	Hộ tịch	X					

		xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài							
117.	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
118.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	Hộ tịch	X					
119.	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
120.	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Hộ tịch	X					
121.	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
122.	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	Hộ tịch	X					
123.	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					

124.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	Hộ tịch	X					
125.	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Hộ tịch	X					
126.	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	Hộ tịch	X					
127.	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	Hộ tịch	X					
128.	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	Hộ tịch	X					
129.	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	Hộ tịch	X					
130.	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	X					
131.	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	X					
132.	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
133.	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
134.	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	Hộ tịch	X					
135.	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	Hộ tịch	X					

136.	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	X					
137.	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	Hộ tịch	X					
138.	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	Hộ tịch	X					
139.	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	X					
146.	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch	X					
147.	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch	X					
148.	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	Nuôi con nuôi	X					
149.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	Nuôi con nuôi	X					
150.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi	X					
151.	1.003198	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam ở trong nước	Nuôi con nuôi	X					

		đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi							
152.	1.003179	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài	Nuôi con nuôi	X					
153.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	Hòa giải ở cơ sở	X					
154.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	X					
155.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	X					
156.	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	Hòa giải ở cơ sở	X					
157.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	Hòa giải ở cơ sở	X					
158.	2.001687	Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
159.	2.001680	Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
160.	2.000970	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật	Trợ giúp pháp lý	X					
161.	2.000977	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư	Trợ giúp pháp lý	X					

162.	2.000954	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
163.	2.000829	Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
164.	2.000840	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
165.	2.000596	Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
166.	2.000587	Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
167.	2.000592	Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
168.	2.000518	Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
169.	1.001233	Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý	Trợ giúp pháp lý	X					
170.	1.008928	Cấp lại Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
171.	1.008926	Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
172.	1.008927	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
173.	1.008923	Miễn nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
174.	1.008924	Bổ nhiệm lại Thừa hành	Thừa hành	X					

		viên	viên						
175.	1.008922	Bổ nhiệm Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
176.	1.008921	Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
177.	1.008925	Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên	Thừa hành viên	X					
178.	1.005464	Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	X					
179.	1.116556	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân)	Tiếp cận thông tin	X					
180.	1.116557	Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp)	Tiếp cận thông tin	X					
II.	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CUNG CẤP DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỘT PHẦN**								
1.	2.001406	Chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực		Khoản 2, 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ				

					sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
2.	2.001035	Chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Chứng thực		Khoản 2, 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
3.	2.001019	Chứng thực di chúc	Chứng thực		Khoản 2, 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
4.	2.001016	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Chứng thực		Khoản 2, 3 Điều 36 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
5.	2.000942	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực	Chứng thực		Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP				

					của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
6.	2.001008	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực		Khoản 1, 2, 3 Điều 31 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
7.	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức hành nghề công chứng	Chứng thực		Khoản 1, 2, 3 Điều 31 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP				
8.	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch	Chứng thực		Khoản 2 Điều 38 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-				

					CP.				
9.	2.000884	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	Chứng thực		Khoản 2, 3 Điều 24 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ-CP.				
10.	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Chứng thực		Điều 20 Nghị định số 23/2015/NĐ-CP của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 280/2025/NĐ- CP				
11.	2.001225	Phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến	Đấu giá tài sản			Khoản 2 Điều 6, Nghị định 172/2024/NĐ-CP của Chính phủ			
12.	2.002192	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước		Theo quy định tại Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, việc thương	Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; điểm c			

					lượng được tiến hành trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường và Cơ quan giải quyết bồi thường tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú	khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP có quy định trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường cung cấp tài liệu hoặc trao đổi ý kiến trực tiếp trong quá trình xác minh thiệt hại.			
13.	2.002191	Phục hồi danh dự (cấp tỉnh)	Bồi thường nhà nước		Theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước, việc trực tiếp xin lỗi và cải chính công khai được thực hiện trực tiếp tại nơi cư trú của người bị thiệt hại hoặc nơi đặt trụ sở của pháp nhân bị thiệt hại				
14.	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành	Bồi thường nhà nước		Theo quy định tại Điều 46 Luật Trách nhiệm bồi	Theo quy định tại khoản 1 Điều 45 Luật Trách nhiệm			

		công vụ gây thiệt hại (cấp xã)			thường của Nhà nước, việc thương lượng được tiến hành trực tiếp giữa người yêu cầu bồi thường và Cơ quan giải quyết bồi thường tại cơ quan giải quyết bồi thường hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người yêu cầu bồi thường cư trú	bồi thường của Nhà nước; điểm c khoản 1 Điều 14 Nghị định số 68/2018/NĐ-CP của Chính phủ có quy định trong trường hợp cần thiết, người giải quyết bồi thường có thể yêu cầu người yêu cầu bồi thường cung cấp tài liệu hoặc trao đổi ý kiến trực tiếp trong quá trình xác minh thiệt hại.			
15.	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		Khoản 2, Điều 27 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ				
16.	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	Hộ tịch		Khoản 2, Điều 27 Nghị định 123/2015/NĐ-CP của Chính phủ; Khoản 2 Điều 5, Nghị định				

					120/2025/NĐ-CP của Chính phủ				
17.	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	Hộ tịch			Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp			
18.	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	Hộ tịch		Khoản 1 Điều 18 Luật Hộ tịch năm 2014; khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ				
19.	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	Hộ tịch			Điều 26 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp			
20.	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	Hộ tịch			Điều 25 Thông tư số 04/2020/TT-BTP của Bộ Tư pháp			
21.	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	Hộ tịch		Khoản 3 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014; Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ.				
22.	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	Hộ tịch		Khoản 3 Điều 38 Luật Hộ tịch năm 2014; Khoản 2				

					Điều 5 Nghị định số 120/2025/NĐ-CP của Chính phủ.				
23.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Nuôi con nuôi		Điều 22 Luật Nuôi con nuôi 2010; Điều 10 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP	Điều 20, Điều 21 Luật Nuôi con nuôi 2010; Điều 8, 9 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP			
24.	1.004878	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi	Nuôi con nuôi		Điều 37 Luật Nuôi con nuôi 2010	Điều 21, Điều 33 Luật Nuôi con nuôi 2010; Điều 15 Nghị định số 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi, được sửa đổi, bổ			

						sung bởi Nghị định số 114/2016/NĐ-CP, Nghị định số 24/2019/NĐ-CP, Nghị định số 06/2025/NĐ-CP			
25.	2.002039	Nhập Quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Quốc tịch		- Khoản 1 Điều 21 Luật Quốc tịch Việt Nam và Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định người có yêu cầu phải đến nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan thụ lý - Điều 16 Nghị định số 191/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 quy định Sở Tư pháp phải tổ chức lễ trao Quyết định cho Nhập Quốc tịch Việt Nam theo nghi thức trang trọng, ý nghĩa				
III	**TTHC KHÔNG CUNG CẤP DVCTT HOẶC KHÔNG THỰC HIỆN TRÊN HỆ THỐNG THÔNG TIN TẬP TRUNG CỦA BỘ TƯ**								

	PHÁP								
1.	1.003976	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng	Nuôi con nuôi						Chưa cung cấp DVCTT; tiếp nhận, giải quyết trực tiếp
2.	1.003160	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi						Chưa cung cấp DVCTT; tiếp nhận trực tiếp
3.	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	Nuôi con nuôi						Chưa cung cấp DVCTT; tiếp nhận trực tiếp
4.	1.011441	Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm						Tiếp nhận, giải quyết trên hệ thống của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
5.	1.011442	Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm						Tiếp nhận, giải quyết trên hệ thống của Bộ Nông

									nghiệp và Môi trường
6.	1.011444	Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm						Tiếp nhận, giải quyết trên hệ thống của Bộ Nông nghiệp và Môi trường
7.	1.011443	Xóa Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Đăng ký biện pháp bảo đảm						Tiếp nhận, giải quyết trên hệ thống của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN